

CHƯƠNG 3

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN & GHI SỔ KÉP

GV: Dương Nguyễn Thanh Tâm

NỘI DUNG

1. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

2. GHI SỔ KÉP

3. KT TỔNG HỢP VÀ KT CHI TIẾT

4. ĐỐI CHIẾU, KIỂM TRA SỐ LIỆU KẾ TOÁN

1. TÀI KHOẢN NK TOÁN

- ❖ Chứng từ giúp kế toán thu thập được những khối lượng dữ liệu lớn.
 - ❖ Nhưng các dữ liệu này chưa có tính hệ thống, chưa trở thành hệ thống thông tin.
 - ❖ Vấn đề đặt ra là cần phải có phương pháp để phân loại các dữ liệu.
- **TÀI KHOẢN KẾ TOÁN** đảm nhận công việc phân loại các dữ liệu từ chứng từ.

CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN



Sơ đồ mối quan hệ giữa các phương pháp kế toán



1. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1.1 KHÁI NIỆM

1.2 NỘI DUNG – KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN

1.3 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1.1 KHÁI NIỆM

❖ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Là **phương pháp kế toán** dùng để **theo dõi** một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống về **tình hình hiện có** và **sự biến động** của từng **đối tượng kế toán** cụ thể.

1.2 NỘI DUNG – KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN

❖ Nội dung của tài khoản:

- **SỐ DƯ**: phản ánh tình hình hiện có của đối tượng kế toán tại một thời điểm nhất định.

+ Số dư đầu kỳ.

+ Số dư cuối kỳ.

- **SỐ PHÁT SINH**: phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán trong kỳ.

+ Số phát sinh tăng.

+ Số phát sinh giảm.

→ Ví dụ

$$\text{SDCK} = \text{SDĐK} + \text{SPS tăng} - \text{SPS giảm}$$

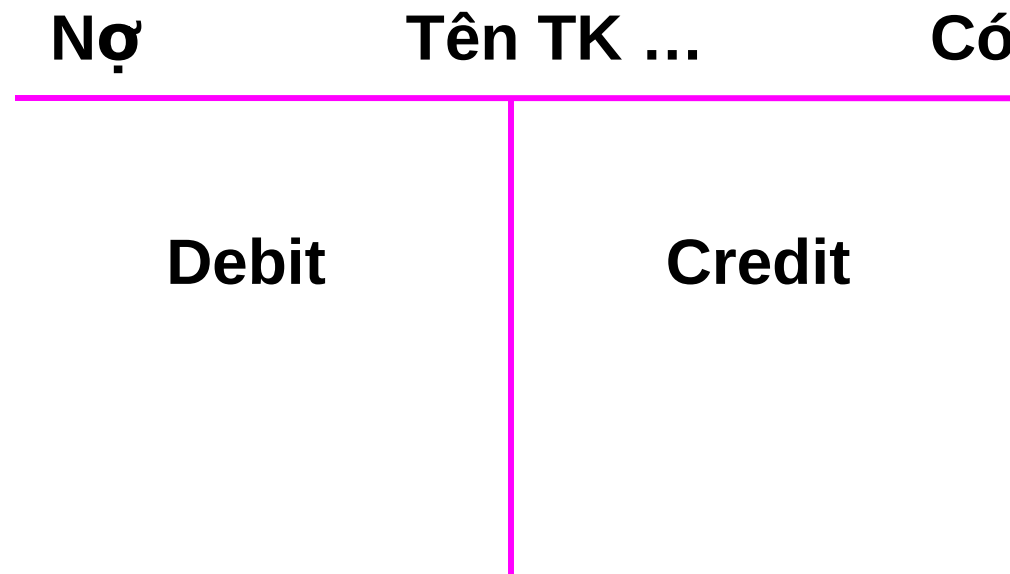
1.2 NỘI DUNG – KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN

| ĐỐI TƯỢNG | BIẾN ĐỘNG | |
|---------------|-----------|------|
| | TĂNG | GIẢM |
| -Tiền mặt | Thu | Chi |
| -Vay ngắn hạn | Vay | Trả |
| -Hàng hóa | Nhập | Xuất |
| ... | ... | ... |

*** Các đối tượng kế toán vận động theo 2 hướng đối lập**

1.2 NỘI DUNG – KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN

❖ Kết cấu của tài khoản trên LÝ THUYẾT:



→ Hai từ “Nợ” và “Có” mang tính quy ước

1.2 KẾT CẤU TÀI KHOẢN

❖ Kết cấu của tài khoản trên THỰC TẾ:

Tên tài khoản: Số hiệu: ...

Tháng ... Năm ...

| Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|----------|------|-----------|------------|---------|----|
| Số | Ngày | | | NỢ | CÓ |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

NỘI DUNG KINH TẾ

- TK phản ánh TS
- TK phản ánh NV
- TK phản ánh quá trình kinh doanh

CÔNG DỤNG & KẾT CẤU

- TK chủ yếu:
 - + TK phản ánh TS
 - + TK phản ánh NV
 - + TK hỗn hợp
- TK điều chỉnh
- TK nghiệp vụ

MỨC ĐỘ TỔNG HỢP, CHI TIẾT

- TK tổng hợp
- TK chi tiết

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK phản ánh TÀI SẢN:

| Nợ | Tên TK ... | Có |
|----------------------|------------|----------------------|
| <u>Số dư đầu kỳ</u> | | |
| Số phát sinh TĂNG | | Số phát sinh GIẢM |
| Cộng phát sinh | | Cộng phát sinh |
| <u>Số dư cuối kỳ</u> | | |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK phản ánh TÀI SẢN:

VÍ DỤ 1:

Ngày 1/12/2006, công ty X tồn quỹ tiền mặt 200 tr.

Các khoản thu chi phát sinh trong tháng như sau:

1. Phiếu chi số 12 ngày 12/12: Trả lương cho CNV 130 tr.
2. Phiếu thu số 10 ngày 13/12: Thu từ bán hàng 160 tr.
3. Phiếu thu số 11 ngày 15/12: Rút TGNH về nhập quỹ 180tr.
4. Phiếu chi số 13 ngày 18/12: Chi mua NVL 190tr.

YÊU CẦU: - Phản ánh thông tin trên vào tài khoản TM
- Xác định số tiền tồn vào ngày 31/12/2006.

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

VÍ DỤ 1:

Tên tài khoản: **TIỀN MẶT** Số hiệu: **111**

| Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|----------|-------|-------------------------|------------|------------|------------|
| Số | Ngày | | | NỢ | CÓ |
| | | Số dư đầu kỳ | | 200 | |
| PC12 | 12/12 | - Chi lương cho CNV | | | 130 |
| PT10 | 13/12 | - Thu tiền bán hàng | | 160 | |
| PT11 | 15/12 | - Rút TGNH về nhập quỹ. | | 180 | |
| PC13 | 18/12 | - Chi mua NVL | | | 190 |
| | | Cộng phát sinh | | 340 | 320 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 220 | |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK phản ánh NGUỒN VỐN:

| Nợ | Tên TK ... | Có |
|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| | | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Số phát sinh GIẢM | | Số phát sinh TĂNG |
| Cộng phát sinh | | Cộng phát sinh |
| | | <u>Số dư cuối kỳ</u> |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK phản ánh NGUỒN VỐN:

VÍ DỤ 2:

Vào ngày 1/8/N, số tiền mà đơn vị còn nợ ngân hàng là 200 tr.

Trong tháng, có các NVPS liên quan đến khoản vay:

1. Đơn vị dùng số tiền thu từ bán hàng 140 tr để trả nợ vay NH.
2. Doanh nghiệp vay ngắn hạn NH 300 tr để trả nợ NB.
3. Dùng TM 100tr để thanh toán khoản nợ NH đến hạn.

YÊU CẦU:

- Phản ánh thông tin trên vào TK “Vay ngắn hạn”
- Xác định số dư TK này vào ngày 31/8/2006.

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ Ví dụ 2:

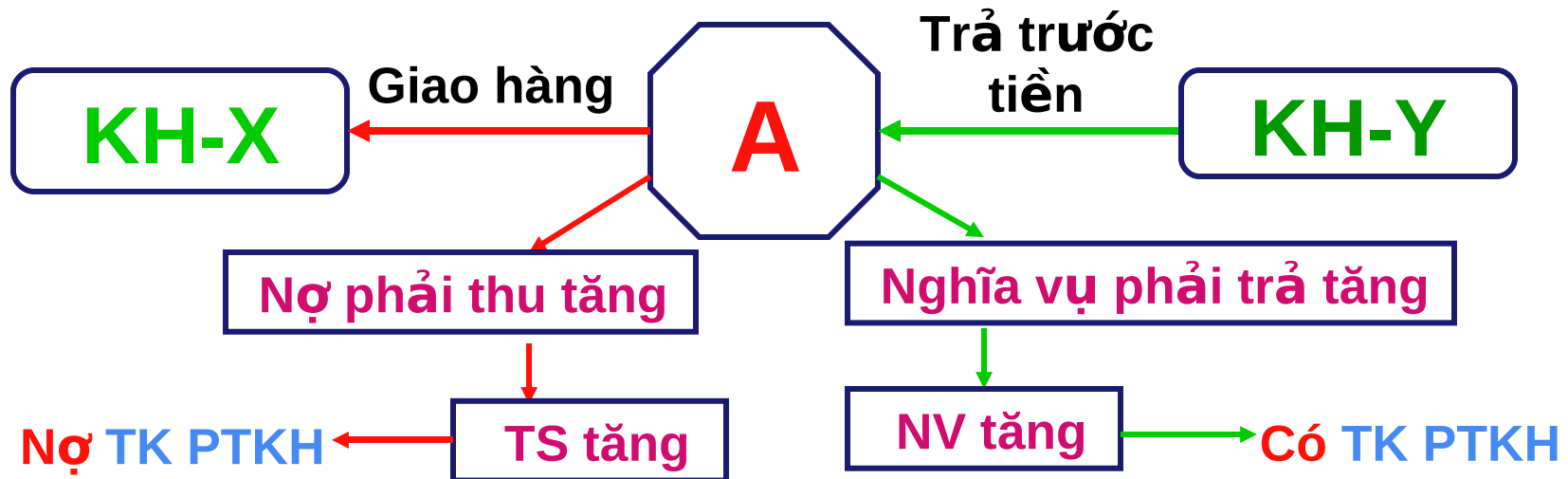
| <i>Nợ</i> | TK Vay ngắn hạn | <i>Có</i> |
|-----------------|------------------------|-----------------|
| | | <u>ĐK: 200</u> |
| (1) | 140 | |
| | | 300 (2) |
| (3) | 100 | |
| CPS: 240 | | CPS: 300 |
| | | <u>CK: 260</u> |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- ❖ TK hỗn hợp:
là TK vừa phản ánh TÀI SẢN vừa phản ánh NGUỒN VỐN

TK phải thu khách hàng và TK phải trả người bán.

→ Tìm hiểu TK phải thu khách hàng



1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK phản ánh CHI PHÍ

KHÔNG
CÓ
SỐ
DƯ

| Nợ | TÊN TK | Có |
|-------------------|-------------|-------------------|
| Phát sinh TĂNG | | Phát sinh GIẢM |

TK
phản
ánh
QT
KD

❖ TK phản ánh DOANH THU & THU NHẬP

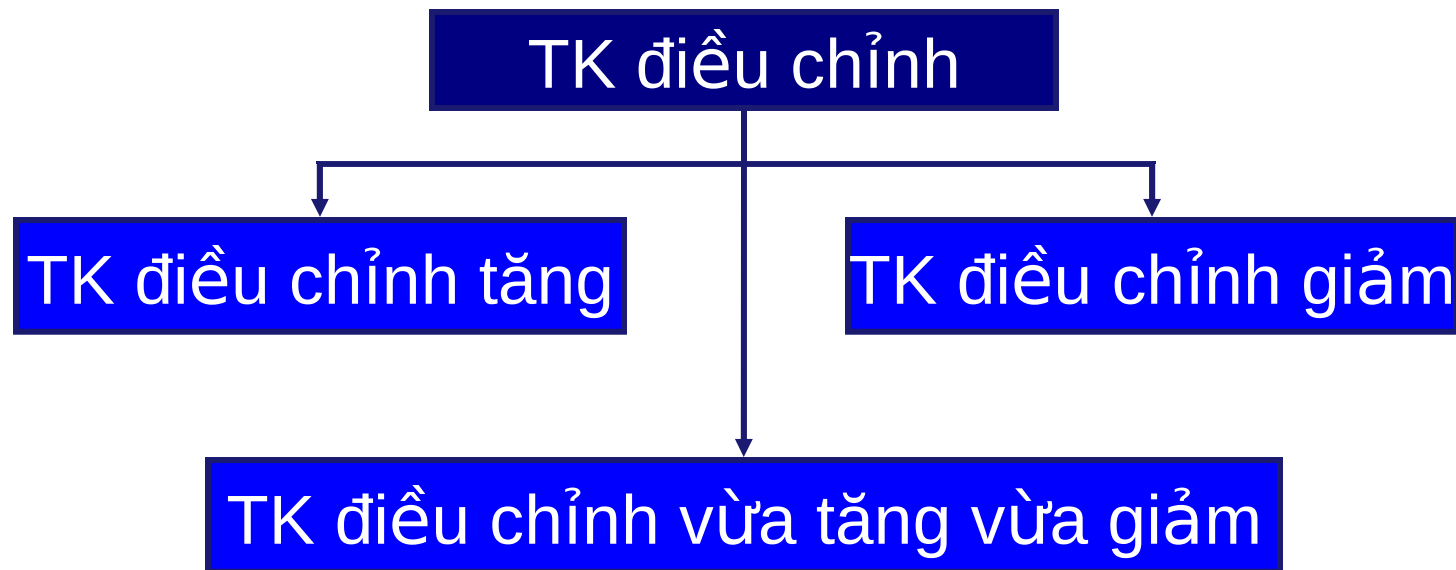
KHÔNG
CÓ
SỐ
DƯ

| Nợ | TÊN TK | Có |
|-------------------|-------------|-------------------|
| Phát sinh GIẢM | | Phát sinh TĂNG |

1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK điều chỉnh:

- Là TK luôn đi kèm với TK chủ yếu mà nó điều chỉnh
- Nhằm phản ánh giá trị thực tế của TS hoặc NV tại đơn vị mà ở TK chủ yếu không phản ánh được tại thời điểm tính toán.



1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK điều chỉnh giảm:

- Dùng để điều chỉnh giảm bớt số liệu cho TK chủ yếu mà nó điều chỉnh
- *Công dụng*: Nhằm phản ánh đúng giá trị thực tế của TS hay NV tại thời điểm điều chỉnh
- *Kết cấu*: ngược với kết cấu của TK mà nó điều chỉnh
- Các TK thuộc nhóm này:
 - + TK “Hao mòn TSCĐ”.
 - + Nhóm TK dự phòng



1.4 PHÂN LOẠI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

❖ TK vừa điều chỉnh tăng vừa điều chỉnh giảm:

- Kết hợp kết cấu của TK điều chỉnh tăng và TK điều chỉnh giảm.
- Các TK thuộc nhóm này:
 - + TK “chênh lệch đánh giá tài sản”.
 - + TK “chênh lệch tỷ giá hối đoái”...

TÌM HIỂU HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN VIỆT NAM

- TK phản ánh TÀI SẢN: TK loại 1, 2
- TK phản ánh NGUỒN VỐN: TK loại 3, 4
- TK doanh thu & thu nhập: TK loại 5, 7
- TK chi phí: TK loại 6, 8
- TK xác định KQKD: TK loại 9
- TK ngoài bảng CĐKT: TK loại 0

→ Các đối tượng kế toán đa dạng nên các TK cũng đa dạng để phản ánh đặc điểm của đối tượng kế toán.



2. GHI SỔ KẾP

2.1 Ghi sổ kép

2.2 Định khoản kế toán

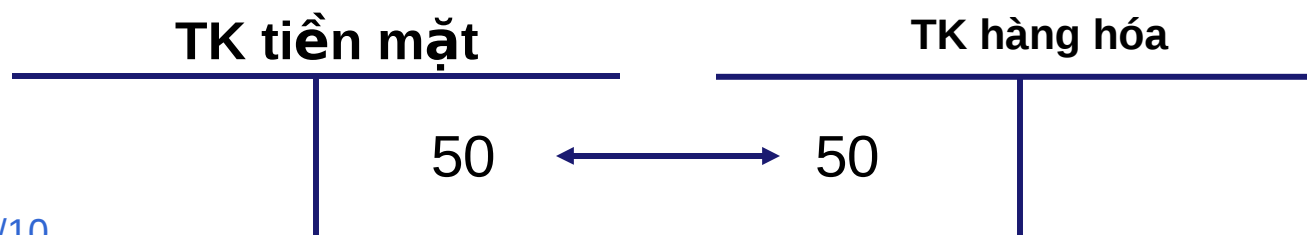
2.3 Ý nghĩa của phương pháp Ghi sổ kép

2.1 GHI SỔ KÉP

❖ GHI SỔ KÉP:

- Là **phương pháp kế toán** phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh
- Vào **ít nhất hai TK kế toán** liên quan, một TK ghi Nợ và một TK ghi Có
- Với **số tiền bằng nhau**

❖ **Ví dụ:** mua HH trị giá 50 tr, thanh toán bằng tiền mặt.



2.2 ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

❖ Dựa trên nội dung NVKT PS trên chứng từ gốc, kế toán xác định:

- Ghi nợ TK nào và bao nhiêu tiền ?
- Ghi có TK nào và bao nhiêu tiền ?

⇒ Định khoản kế toán

Định khoản
giản đơn

Định khoản
phức tạp

2.2 ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

❖ Định khoản giản

- Là định khoản liên quan đến 2 TK tổng hợp.

VÍ DỤ: Thanh toán 4 tr tiền mua CCDC bằng tiền mặt.

Nợ TK 153 – “CCDC”: 4

Có TK 111 – “Tiền mặt”: 4

❖ Định khoản phức

- Là định khoản liên quan đến ít nhất 3 TK tổng hợp.

VÍ DỤ: KH thanh toán 500 tr tiền hàng còn nợ, 40% bằng tiền mặt và 60% chuyển khoản.

Nợ TK 111-“Tiền mặt”: 200

Nợ TK 112 - “TGNH” : 300

Có TK 131-“PThu KH”: 500

2.3 Ý NGHĨA CỦA PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KÉP

- ❖ Phản ánh nội dung của NVKT, tài chính và nguyên nhân tăng, giảm của từng đối tượng kế toán → Phân tích hoạt động kinh tế.
- ❖ Kiểm tra việc phản ánh các NVKT vào TK có chính xác hay không.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng PS NỢ} \\ \text{của tất cả các} \\ \text{TK tổng hợp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng PS CÓ} \\ \text{của tất cả các} \\ \text{TK tổng hợp} \end{array}$$

3. KT TỔNG HỢP VÀ KT CHI TIẾT

❖ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

- Phản ánh NVKT phát sinh vào TK tổng hợp (TK cấp 1)
- Sử dụng thước đo giá trị.
- Cung cấp các chỉ tiêu tổng quát về tình hình TS, NV cho các đối tượng sử dụng thông tin.

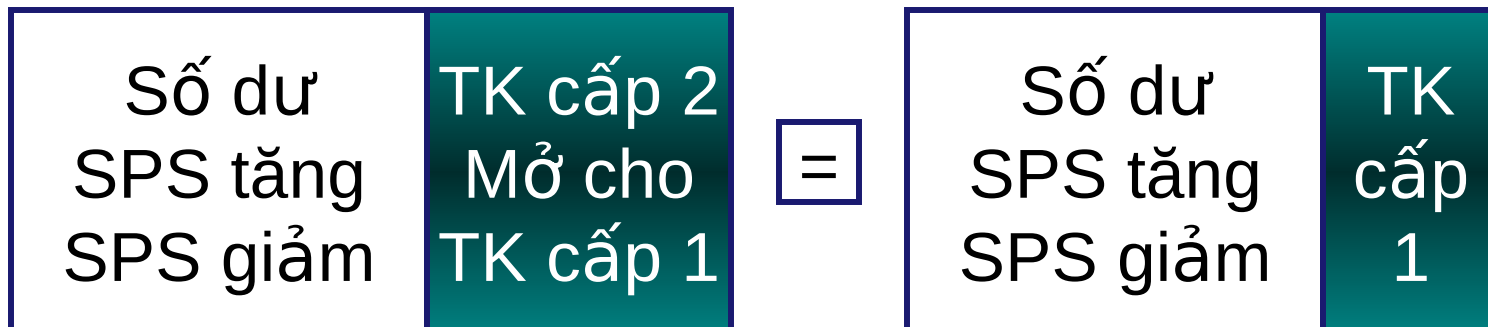
❖ KẾ TOÁN CHI TIẾT

- Phản ánh NVKT PS vào TK chi tiết (TK cấp 2 hoặc sổ, thẻ chi tiết)
- Sử dụng thước đo giá trị, hiện vật và thời gian lao động
- Cung cấp số liệu chi tiết phục vụ cho điều hành hoạt động, giải quyết vấn đề phát sinh một cách nhạy bén, nhanh chóng.

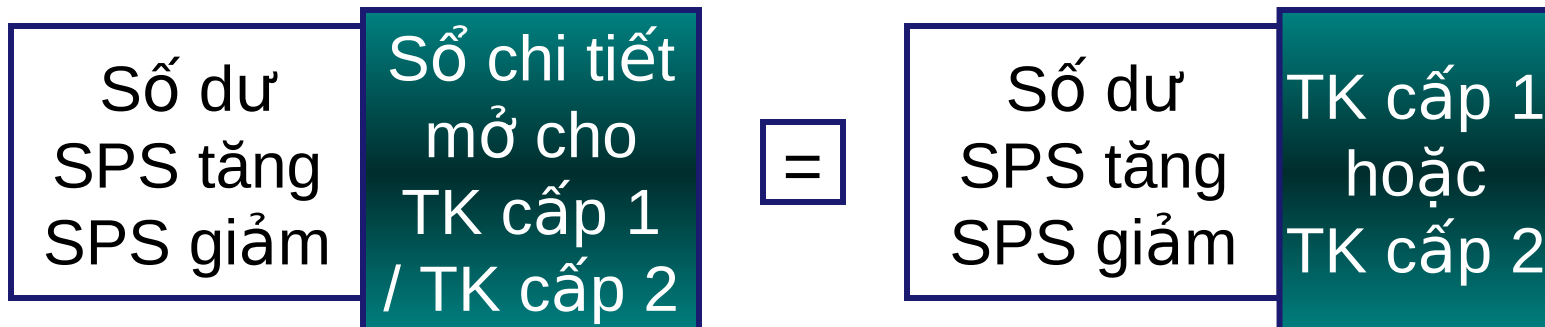
3. KT TỔNG HỢP VÀ KT CHI TIẾT

❖ Mối quan hệ giữa KT tổng hợp và KT chi tiết

Dạng 1



Dạng 2





4. Đối chiếu – Kiểm tra số liệu kế toán

- ❖ Sự cần thiết phải kiểm tra số liệu kế toán:
 - Khả năng xảy ra sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán.
 - Yêu cầu đối với số liệu trên sổ kế toán trước khi lập các báo cáo kế toán là chính xác, trung thực



4. Đối chiếu – Kiểm tra số liệu kế toán

★ Các phương pháp kiểm tra số liệu kế toán:

4.1 Kiểm tra số liệu trên tài khoản tổng hợp

- Bảng đối chiếu số dư và số phát sinh các Tài khoản
- Bảng đối chiếu số dư và số phát sinh kiểu bàn cờ

4.2 Kiểm tra số liệu trên tài khoản chi tiết

- Bảng chi tiết số dư và số phát sinh

4.1 Kiểm tra số liệu trên tài khoản tổng hợp

❖ Bảng đối chiếu số dư và số phát sinh:

Là bảng kê tất cả SĐĐK, SPS trong kỳ và SDCK của tất cả các TK tổng hợp. (Xem mẫu 3.2 GT/106)

Tính cân đối

Tổng SỐ DƯ
bên NỢ
của các TK

=

Tổng SỐ DƯ
bên CÓ
của các TK

Tổng PS NỢ
của các TK

=

Tổng PS CÓ
của các TK

Tổng SDCK
của các TK

=

Tổng SĐĐK + Tổng PS tăng – Tổng PS giảm
của các TK

❖ Hạn chế của Bảng cân đối tài khoản:

Không kiểm tra được 04 sai sót:

- Sai quan hệ đối ứng TK.
- Bỏ sót nghiệp vụ.
- Ghi trùng bút toán.
- Sai cùng một số tiền.

→ Khắc phục hạn chế trên, người ta sử dụng Bảng cân đối tài khoản kiểu bàn cờ.

❖ Bảng cân đối tài khoản kiểu bàn cờ:

- Có tác dụng như bảng cân đối tài khoản.
- Phản ánh quan hệ đối ứng giữa các TK kế toán liên quan → giúp cho việc kiểm tra tính hợp lý của quan hệ kinh tế đã phát sinh và phát hiện ra lỗi ghi sai quan hệ đối ứng TK.
- Bảng này không phát hiện được lỗi: sai cùng số tiền, ghi trùng bút toán và bỏ sót nghiệp vụ.
- Nếu đơn vị sử dụng quá nhiều TK và phát sinh quá nhiều nghiệp vụ thì việc lập bảng rất mất thời gian → thực tế ít dùng.

❖ Bảng chi tiết số dư và số phát sinh:

- Là bảng kê số liệu ở các TK cấp 2, số thẻ kế toán chi tiết theo từng TK tổng hợp. Sau đó, đối chiếu với số liệu trên TK tổng hợp.

- Mẫu bảng tổng hợp chi tiết các TK thường khác nhau và số liệu kế toán chi tiết ghi vào các bảng có thể bằng tiền, bằng hiện vật tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng đối tượng kế toán.

(mẫu 3.4 GT/110).